

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC CHO HỌC SINH BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TRẦN VINH YÊN

Trường THPT Đắk Glong, Đắk Nông
Học viên Cao học, Trường Đại học Sư phạm Huế

Ngày nhận bài: 09/02/2021; Ngày phản biện, biên tập và sửa chữa: 18/02/2021; Ngày duyệt đăng: 10/03/2021

ABSTRACT

The target of the general education program in 2018 and Literature program 2018 of the Ministry of Education and Training focus on developing the quality of competencies for learners. In addition to the qualities of common competencies, in language arts there are also specific abilities such as linguistic and literary competency, capacity for creativity and problem solving.

Key words: Capacity, linguistic capability, literary capacity, high school student

Mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018 và Chương trình môn Ngữ văn năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chú trọng tập trung vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cho người học. Ngoài những phẩm chất năng lực chung, trong môn Ngữ văn còn có những năng lực đặc thù như năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, năng lực sáng tạo và giải quyết vấn đề. Chương trình nêu rõ, học sinh không chỉ học để biết mà cái cốt lõi là học để làm được gì.

Việc phát triển các năng lực nói chung và năng lực ngôn ngữ và văn học nói riêng cho học sinh trung học phổ thông hiện nay còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Giáo viên chủ yếu dựa vào mục tiêu bài học trong sách giáo khoa để giúp học sinh hoàn thiện bài học. Trong khi đó, bản thân người học có nhiều năng lực chưa được phát huy. Mặt khác, để khởi động và định hướng cho học sinh tiếp cận chương trình mới năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian tới. Đó là động lực để tôi đưa ra *Một số biện pháp phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học cho học sinh bậc trung học phổ thông* với mục đích nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn dạy học môn Ngữ văn.

I. KHÁI NIỆM NĂNG LỰC

Trong việc đổi mới căn bản, toàn diện chương trình giáo dục ở Việt Nam hiện nay, năng lực là một khái niệm then chốt. Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đề cao việc phát triển phẩm chất và năng lực người học. Điều này đồng nghĩa với việc năng lực có vai trò vô cùng quan trọng đối với học sinh. Vậy năng lực là gì? Chúng tôi đưa ra một số khái niệm cơ bản sau.

Theo OECD(2005) định nghĩa: “Năng lực không chỉ là kiến thức và kỹ năng. Năng lực còn bao gồm khả năng đáp ứng các yêu cầu phức tạp bằng cách lựa chọn và kết hợp các nguồn lực tâm lý xã hội như kỹ năng và thái độ trong hoàn cảnh cụ thể”. Như khả năng giao tiếp hiệu quả là một dạng năng lực dựa vào kiến thức của mỗi cá nhân về ngôn ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và thái độ đối với những gì mà người đó đang giao tiếp..

Năng lực là “khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó” như năng lực tư duy, năng lực tài chính hoặc là “phẩm chất tâm sinh lý và trình độ chuyên môn tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao” như năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo.

Theo Từ điển năng lực của Đại học Harvard thì năng lực, theo thuật ngữ chung nhất, là “những thứ” mà một người phải chứng minh có hiệu quả trong việc làm, vai trò, chức năng, công việc, hoặc nhiệm vụ. Định nghĩa này ám chỉ trực tiếp về tác nghiệp/hành nghề khi diễn giải “những thứ” này bao gồm hành vi phù hợp với việc làm (những gì mà một người nói hoặc làm tạo ra kết quả bằng sự thực hiện tốt hay tồi), động cơ (một người cảm thấy thế nào về việc làm, về tổ chức hoặc vị trí địa lý), và kiến thức/kỹ năng kỹ thuật (những gì mà một người biết/chứng thực về sự kiện, công nghệ, nghề nghiệp, quy trình thủ tục, việc làm, tổ chức,...).

Trong đào tạo nghề “Năng lực là tổ hợp thuộc tính tâm sinh lý và trình độ chuyên môn đã được chứng thực/chứng tỏ là hoàn thành một hoặc nhiều công việc theo các tiêu chuẩn tương ứng trong bối cảnh hoạt động thực tế của nghề”.

II. PHÂN LOẠI NĂNG LỰC

1. Năng lực chung

Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định năng lực chung gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Năng lực tự chủ và tự học gồm: tự lực; tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng; tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình; thích ứng với cuộc sống; định hướng nghề nghiệp; tự học, tự hoàn thiện.

Năng lực giao tiếp và hợp tác gồm: xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; thiết lập, phát triển các mối quan hệ xã hội, điều chỉnh và hóa giải các mâu thuẫn; xác định mục đích và phương thức hợp tác; xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân; xác định nhu cầu và khả năng của người

hợp tác; tổ chức và thuyết phục người khác; đánh giá hoạt động hợp tác; hội nhập quốc tế.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo gồm: nhận ra ý tưởng mới; phát hiện và làm rõ vấn đề; hình thành và triển khai ý tưởng mới; đề xuất, lựa chọn giải pháp; thiết kế và tổ chức hoạt động; tư duy độc lập.

2. Năng lực đặc thù

Năng lực đặc thù là những năng lực được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định. Chương trình tổng thể xác định có các năng lực đặc thù sau: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng lực đặc biệt của học sinh.

Khác với các yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực chung, việc hình thành và phát triển năng lực đặc thù phải dựa vào ưu thế nổi trội của mỗi môn học. Có nghĩa là mỗi môn học lựa chọn một số năng lực mà môn học đó có điều kiện và ưu thế phát triển tốt nhất. Xét về mặt đặc thù, môn Ngữ văn có thể hình thành và phát triển hai năng lực rõ nhất là *năng lực ngôn ngữ* và *năng lực văn học*.

Năng lực ngôn ngữ: Là khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp...) để đọc, viết, nói và nghe. Khả năng này được hình thành và phát triển vừa thông qua thực tiễn giao tiếp của học sinh với tư cách người bản ngữ vừa thông qua việc vận dụng các kiến thức cơ bản về tiếng Việt để giao tiếp hiệu quả trong các tình huống cụ thể.

Năng lực ngôn ngữ chủ yếu thể hiện ở việc sử dụng tiếng Việt, sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hàng ngày, thể hiện qua các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe các văn bản thông thường. Năng lực này được hình thành qua từng lớp và các khối lớp. Ban đầu học sinh học sử dụng ngôn ngữ một cách quán tính, sau đó tiến đến sử dụng một cách có ý thức. Chương trình Ngữ văn mới không chú trọng dạy sâu vào các nội dung mang tính hàn lâm nhằm nghiên cứu ngôn ngữ, mà chỉ cung cấp một số kiến thức ngôn ngữ nền tảng để người học có thể sử dụng trong việc thực hành đọc, hiểu, viết, nói và nghe các kiểu loại văn bản. Chương trình đưa ra yêu cầu cụ thể về năng lực này đối với học sinh như sau:

Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt và kiến thức về bối cảnh lịch sử, xã hội, tư tưởng, triết học và quan niệm thẩm mỹ của các thời kì để hiểu các văn bản khó hơn.

Biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản, nhất là những tìm tòi sáng tạo về ngôn ngữ, cách viết và kiểu văn bản. Học sinh có cách nhìn, cách nghĩ về con người và cuộc sống theo cảm quan riêng; thấy được vai trò và tác dụng của việc đọc đối với bản thân.

Từ lớp 10 đến lớp 12: viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh về các đề tài gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, kiểu lập luận và yếu tố nghệ thuật; có chủ kiến về một vấn đề xã hội.

Viết được văn bản nghị luận và văn bản thông tin có đề tài tương đối phức tạp; văn bản nghị luận yêu cầu phân tích, đánh giá,

so sánh giá trị của tác phẩm văn học; bàn về những vấn đề phù hợp với đối tượng gần tuổi thành niên, đòi hỏi cấu trúc và kiểu lập luận tương đối phức tạp, bằng chứng cần phải tìm kiếm từ nhiều nguồn; văn bản thuyết minh viết về những vấn đề có tính khoa học dưới hình thức một báo cáo nghiên cứu đúng quy ước, tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hóa tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.

Năng lực văn học: Là năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của văn bản văn học, thể hiện chủ yếu ở việc học sinh biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật thông qua các văn bản văn học; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá những đặc sắc về hình thức văn bản văn học, từ đó biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). Năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập văn bản, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mỹ của văn bản văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Năng lực văn học là khả năng phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học và các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội họa, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện; nhận biết và phân tích được một số đặc điểm phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, trung đại và hiện đại; phong cách nghệ thuật của một số tác giả, tác phẩm lớn.

Nêu được những nét tổng quát về lịch sử văn học dân tộc (quá trình phát triển, các đề tài và chủ đề lớn, các tác giả, tác phẩm lớn; một số giá trị nội dung và hình thức của văn học dân tộc) và vận dụng vào việc đọc tác phẩm văn học.

Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mỹ.

Yêu cầu về năng lực văn học đối với học sinh:

Phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học với các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội họa, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện; nhận biết và phân tích được một số đặc điểm phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, trung đại và hiện đại; phong cách nghệ thuật của một số tác giả, tác phẩm lớn.

Nêu được những nét tổng quát về lịch sử văn học dân tộc (quá trình phát triển, các đề tài và chủ đề lớn, các tác giả, tác phẩm lớn; một số giá trị nội dung và hình thức của văn học dân tộc) và vận dụng vào việc đọc tác phẩm văn học.

Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mỹ.

Năng lực văn học và năng lực ngôn ngữ khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ và đều thông qua các kĩ năng chính đọc, viết, nói và nghe. Muốn hình thành, phát triển năng lực văn học và năng lực ngôn ngữ phải thông qua các kĩ năng ấy theo các yêu cầu từ thấp đến cao.

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC CHO HỌC SINH BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua dạy tiếng Việt

Tiếng Việt là tài sản chung của nhân dân và dân tộc Việt Nam, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cũng như phát huy thế mạnh và sự giàu có của tiếng Việt là nhiệm vụ chung của mỗi công dân Việt Nam. Muốn phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Việt cho học sinh, đòi hỏi giáo viên phải có kiến thức, năng lực ngôn ngữ và phương pháp dạy học ngôn ngữ phù hợp với từng đối tượng học sinh. Để phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh, giáo viên phải chú trọng các bài học về tiếng Việt, đây chính là cơ sở khoa học hình thành năng lực ngôn ngữ cho các em.

Chẳng hạn, trong bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ* Ngữ văn 10. Với bài học này, giáo viên giúp học sinh hiểu được khái niệm thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, hoạt động giao tiếp gồm mấy quá trình và mấy nhân tố. Thông qua phần luyện tập, giáo viên giúp học sinh xác định, phân tích được các nhân tố giao tiếp trong một văn bản cụ thể, giúp học sinh tạo lập được một văn bản trong giao tiếp. Trong bài *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân* Ngữ văn 11, giáo viên giúp học sinh hiểu được tính chung của ngôn ngữ dựa vào các phương diện như: các âm và các thanh, các tiếng, các từ, các ngữ cố định. Tính chung của ngôn ngữ còn được thể hiện qua: quy tắc cấu tạo các kiểu câu, các phương thức chuyên nghĩa của từ. Lời nói cá nhân thể hiện qua các phương diện như: giọng nói cá nhân, vốn từ ngữ cá nhân, sự chuyển đổi sáng tạo khi sử dụng từ ngữ chung quen thuộc, việc tạo ra các từ mới, việc vận dụng linh hoạt sáng tạo quy tắc chung, phương thức chung.

Trong bài *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* Ngữ văn 12, ngoài việc giúp học sinh nắm được sự trong sáng của tiếng Việt biểu hiện qua một số phương diện cơ bản như: tiếng Việt có hệ thống chuẩn mực, quy tắc chung về phát âm, chữ viết, về dùng từ, đặt câu, về cấu tạo lời nói, bài văn... Sự trong sáng của tiếng Việt còn thể hiện ở chỗ không dung nạp tạp chất. Tiếng Việt từ khi ra đời, hình thành, phát triển cho đến ngày nay đã trải qua rất nhiều thời kỳ của lịch sử, tiếng Việt chịu ảnh hưởng chi phối của nhiều yếu tố ngôn ngữ nước ngoài, trong đó phải kể đến như tiếng Hán, tiếng Pháp. Mặc dù vậy, tiếng Việt vẫn luôn giữ được sự trong sáng và không dung nạp tạp chất. Sự trong sáng của tiếng Việt còn thể hiện ở chỗ không cho phép pha tạp, lai căng, nghĩa là không cho phép sử dụng tùy tiện, không cần thiết những yếu tố của ngôn ngữ khác. Thay vì sử dụng các thuật ngữ chung, tiếng

Việt vẫn có những từ ngữ riêng để diễn đạt và thay thế. Ví dụ, từ máy vi tính (computer), điện thoại di động (mobile phone)... Sự trong sáng của tiếng Việt còn được biểu hiện ở tính văn hóa, lịch sự của lời nói. Trong giao tiếp, ăn nói có văn hóa, lịch sự cũng là một biểu hiện cho sự trong sáng của tiếng Việt. Bằng việc bám sát các bài dạy về tiếng Việt, giáo viên nâng cao kỹ năng đọc, viết, nói và nghe cho học sinh. Từ đó giúp các em hình thành kỹ năng phát triển năng lực ngôn ngữ.

2. Phát triển năng lực văn học bằng cách khai thác tên văn bản

Văn bản văn học là đứa con tinh thần của nhà văn, muốn tìm hiểu, khám phá, tiếp nhận, và lĩnh hội văn bản văn học đòi hỏi học sinh phải hiểu được ý nghĩa nhan đề của văn bản.

Tên văn bản văn học là nơi chứa đựng nội dung tưởng, ý đồ nghệ thuật và thông điệp của tác giả gửi tới người đọc. Với những văn bản văn học kinh điển, kiệt tác chỉ cần nhắc đến tên văn bản người đọc nhớ ngay đến tác giả là ai. Khi nói đến tác phẩm Chí Phèo, bạn đọc nhớ ngay nhà văn Nam Cao. Nhan đề của tác phẩm đã được Nam Cao đổi tên đến ba lần. Khi mới ra đời, tác phẩm có tên *Cái lò gạch cũ*, đây là nhan đề do chính tác giả đặt. Tên gọi này nói lên sự ra đời của Chí Phèo mà không được hưởng bất cứ quyền nào của con người. Với tên gọi này, giá trị của tác phẩm khi đề cập tới sự nối tiếp của kiếp đọa đày, hết kiếp này qua kiếp khác của người nông dân dưới ách thống trị của cường hào địa chủ. Sau đó khi in thành sách lần đầu năm 1941, nhà xuất bản *Đời mới* đổi tên thành *Đời lừa xung đời*. Tên gọi này được đặt ra mới mục đích hướng người đọc tới mối tình giữa Thị Nở và Chí Phèo, giúp người đọc nhận ra sự tàn ác của Bá Kiến và các thế lực của làng Vũ Đại đối với Chí Phèo. Tên này phù hợp với sở thích của người đọc thời đó, nhưng nếu như vậy thì những giá trị khác của tác phẩm sẽ bị lu mờ bởi mối tình éo le của Chí Phèo với Thị Nở. Sau cùng, nhà văn Nam Cao quyết định đổi tên thành *Chí Phèo* - tên gọi nhân vật chính của truyện. Với tên gọi này thì mọi giá trị của tác phẩm mới được thể hiện một cách rõ ràng và sâu sắc nhất. Tác giả lấy tên nhân vật chính đặt tên cho tác phẩm với dụng ý nghệ thuật về một số phận cụ thể, vừa mang giá trị hiện thực lẫn giá trị nhân đạo cao.

Nhan đề *Tràng giang* trong bài thơ cùng tên của Huy Cận là một nhan đề độc đáo. Nếu giáo viên biết cách phân tích, khai thác ý nghĩa sâu xa sẽ giúp học sinh có khả năng phát triển cả năng lực ngôn ngữ và văn học. *Tràng giang* là một từ Hán Việt, gọi âm hưởng cổ kính, điệp vần “ang” tạo không gian rộng lớn. *Tràng* có nghĩa là trường, *giang* là sông, nhưng nhà thơ không lấy tên là *Trường giang*, như vậy người đọc sẽ nhầm lẫn về con sông nổi tiếng ở Trung Quốc. Bài thơ *Tràng giang* được lấy cảm hứng khi nhà thơ đang ở bến Chèm ngay dòng sông Hồng. Từ việc liên hệ đến con người, quê hương và tác giả, giáo viên giúp học sinh hiểu được *Tràng giang* là một con sông vừa rộng vừa dài. Như vậy, nhan đề bài thơ gợi ra trong tâm trí người đọc liên tưởng đến dòng sông quê hương, dòng sông của thân phận của người dân sống kiếp nô lệ, sống trên quê hương của mình mà như thiếu vắng quê hương. Đó cũng chính là tâm trạng của nhà thơ Huy Cận và lớp lớp thanh niên trí thức lúc bấy giờ.

Nhan đề bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu cũng là một trường hợp đặc biệt. *Từ ấy* là một trạng từ chỉ thời gian. Năm 1938, nhà thơ được đứng vào hàng ngũ của Đảng. Bài thơ là cảm xúc dâng trào, niềm

hân hoan phấn khởi của chàng thanh niên khi bắt gặp ánh sáng của lý tưởng cách mạng. Từ ấy là từ mở đầu bài thơ, là tên tập thơ, là dấu mốc trọng đại trong cuộc đời và sự nghiệp của tác giả. Đây là dấu hiệu nói lên sự khác biệt giữa Tố Hữu với các nhà thơ mới. Là những người cùng thế hệ, tiếp nhận văn hóa phương Tây, các nhà thơ mới chịu ảnh hưởng của văn học Pháp, thơ Tố Hữu đậm tính văn hóa truyền thống dân tộc, ca ngợi cách mạng và các sự kiện lớn của đất nước.

Khi dạy bài “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu, ngoài việc định hướng học sinh tìm hiểu văn bản theo mục tiêu bài học, hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, giáo viên cần phân tích ý nghĩa của nhan đề giúp học sinh hiểu sâu sắc hơn giá trị của tác phẩm. Chiếc thuyền ngoài xa là một bức ảnh nghệ thuật tuyệt đẹp, là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Chiếc thuyền ngoài xa là một phần nhỏ của cuộc sống ngoài khơi. Chiếc thuyền đó có thể đang nổi trên mặt nước phẳng lặng, có thể đang đứng trước một cơn giông bão. Con giông bão của đại dương là hiện thực cuộc sống, con thuyền đó muốn vượt qua cơn giông bão dữ dội phải cần đến một người thuyền trưởng vững chãi. Khoảng cách từ bờ ra thuyền cũng là khoảng cách giữa nghệ thuật và hiện thực và cuộc sống. Nhiệm vụ của người nghệ sĩ không chỉ phát hiện ra cái đẹp mà còn phải gắn bó với cuộc sống, phản ánh đúng hiện thực cuộc sống, phải có con mắt đa chiều khi nhìn nhận cuộc sống và con người. Làm được như vậy, học sinh sẽ phát triển được năng lực văn học, các em sẽ có cái nhìn toàn diện hơn về văn bản văn học. Đồng thời, học sinh sẽ biết tiếp nhận đúng và sáng tạo về các thông điệp mà tác giả gửi gắm qua tác phẩm.

3. Giải mã ý nghĩa văn bản văn học thông qua lời đề từ

Lời đề từ chính là tiêu điểm thu tóm nội dung của văn bản, nội dung này ẩn sâu bên trong tác phẩm. Người đọc phải biết phân tích kỹ lời đề từ mới nhận ra được các tầng ý nghĩa hàm ẩn phía sau các lớp của ngôn từ. Thực tế cho thấy không phải tác phẩm nào cũng có lời đề từ. Trong chương trình môn Ngữ văn phổ thông hiện hành các tác phẩm có lời đề từ như: *Tràng giang* của Huy Cận, *Đàn ghi ta của Lorca* của Thanh Thảo và *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Lời đề từ trong bài *Tràng giang* của Huy Cận: “*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*”. Xét về mặt cấu tạo, nghĩa của của từ ta thấy từ “*bâng khuâng*” là từ láy vần “*âng*”, từ này dùng để chỉ tâm trạng chơi vơi của tác giả; từ “*nhớ*” diễn tả nỗi nhớ quê hương của nhà thơ; từ “*trời rộng*”, “*sông dài*” là từ ghép chỉ không gian rộng lớn mênh mang. Lời đề từ mở ra trước mắt người đọc một bức tranh thiên nhiên vừa có cảnh của bầu trời, dòng sông vừa ẩn chứa nỗi niềm sâu thẳm của tác giả.

Lời đề từ trong bài “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” của Thanh Thảo: “*khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”. Lor-ca là một nghệ sĩ tài năng trên nhiều lĩnh vực: thơ ca, hội họa, âm nhạc, sân khấu. Phong cách thơ mang dấu ấn của tượng trưng, siêu thực. Ông luôn có khát vọng cách tân nghệ thuật, đồng thời là người chiến sĩ đã đấu tranh và hi sinh vì tự do dân chủ của đất nước Tây Ban Nha. Lời đề từ trong bài thơ như một di chúc sớm, một dự báo về cuộc đời và số phận của Lor-ca. Đàn ghi ta là một loại nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha, là biểu tượng của thi ca, tiếng đàn cũng là tiếng thơ của Lor-ca. Khi ông viết “*khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”, học sinh có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau: niềm

đam mê nghệ thuật, tình yêu quê hương xứ sở của Lor-ca, một nghệ sĩ thiên tài mong muốn hậu thế quên đi nghệ thuật của mình khi nó đã cũ để sáng tạo ra cái mới. Như thế đây là cách nói đầy ẩn ý, cách viết, cách nhìn rất cao thượng và tiến bộ của Lor-ca.

Một trong những lời đề từ hay nhất văn học Việt Nam là lời đề từ trong tác phẩm “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân.

Mở đầu tác phẩm, nhà văn viết:

“*Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông*”

Wladyslaw Broniewski

“*Chúng thủy giai đông tẩu - Đà giang độc bắc lưu*”

(Thơ Nguyễn Quang Bích)

Lời đề từ thứ nhất là câu thơ của nhà thơ cách mạng Ba Lan Wladyslaw Broniewski “*Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông*”. Với việc trích dẫn câu thơ này, nhà văn muốn gửi gắm đến độc giả về hình ảnh của đất nước Việt Nam đầy thơ mộng. Tiếng hát trên dòng sông là tiếng hát của những người chèo đò vượt thác, tiếng hát cất lên từ những tâm hồn của con người Tây Bắc. Đó là tâm hồn thiết tha với thiên nhiên đất nước, tinh thần lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên và cuộc sống lao động của nhân dân Tây Bắc. Tiếng hát này có thể là tiếng hát say mê của nhà văn trước vẻ đẹp của sông Đà.

Câu thơ “*Chúng thủy giai đông tẩu - Đà giang độc bắc lưu*” của Nguyễn Quang Bích. Câu này có nghĩa là: Mọi dòng sông đều chảy về hướng đông - Chỉ có sông Đà chảy theo hướng bắc. Hai lời đề từ đã gợi ra cảm hứng chủ đạo cho toàn bộ tác phẩm, một dòng sông có hai tính cách trái ngược nhau vừa hung bạo, dữ dằn nhưng cũng rất trữ tình, thơ mộng. Khi hiểu được ý nghĩa lời đề từ, học sinh sẽ định hướng được cách tiếp nhận, phân tích những giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản.

4. Phân tích ngôn ngữ nhân vật trong tác phẩm văn học

Ngôn ngữ nhân vật là lời nói nhân vật trong tác phẩm văn học, là một trong các phương tiện quan trọng được nhà văn sử dụng nhằm thể hiện cuộc sống và cá tính nhân vật.

Chẳng hạn ngôn ngữ Thúy Kiều trong *Trao duyên* trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du:

“*Cậy em em có chịu lời,*

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa”.

Chỉ với hai câu thơ mở đầu đoạn trích tác giả khiến người đọc phát hiện tình huống có vấn đề trong thơ. Từ “*cậy*” đồng nghĩa với từ “*nhờ*” nhưng Nguyễn Du thật khôn khéo khi dùng từ “*cậy*”. Người xưa có câu “*Trẻ cậy cha, già cậy con*” hay *cậy thân, cậy thế, trông cậy, tin cậy*. Từ “*chịu*” như một sự chấp nhận, ủy thác vào em của Thúy Kiều. Theo lẽ thường thì người bề dưới lạy người bề trên, nhưng trong đoạn trích này, tác giả để Thúy Kiều lạy em. Từ “*cậy*”, “*chịu*”, “*lạy*” thuộc thanh trắc (T) diễn tả tâm trạng đau đớn, quặn thắt, nghẹn ngào của nhân vật. Người đọc sẽ suy đoán, phát hiện sự việc sắp nói ra là rất hệ trọng. Hơn thế nữa, trao duyên là cách ứng xử của con người trong xã hội phong kiến. Học sinh sẽ hình dung ra việc trao duyên của Thúy Kiều cho Thúy Vân sẽ diễn ra như thế nào, sau khi trao duyên tâm trạng của nàng ra sao.

Trong đoạn trích “*Chi khi anh hùng*”, Thúy Kiều nói với Từ Hải:

Nàng rằng: “*Phận gái chữ tòng*

Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi”.

Theo quan niệm của đạo Nho: “tam tông” (tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử). Người phụ nữ, ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con, phận gái thì phải theo chồng. Như vậy, Thủy Kiều xin đi theo Từ Hải là hoàn toàn có lý. Mặt khác, nàng muốn đi theo để phụ giúp chồng và góp phần vào sự thành công của Từ Hải.

Ngôn ngữ nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao là một thứ ngôn ngữ đặc biệt, độc đáo. Đoạn văn sau là một minh chứng điển hình.

“*Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng cũng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Ô! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế thì có phi rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa cha chết mẹ nào lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nổi này! A ha! Phải đấy, hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa cha chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiêng răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...*”

Thực chất, ngôn ngữ trong đoạn văn trên là ngôn ngữ kể chuyện của Nam Cao, nhưng không được đồng nhất ngôn ngữ nhân vật là ngôn ngữ tác giả. Vì đây là ngôn ngữ kể chuyện ngôi thứ ba, nhà văn nhập vào nhân vật kể lại câu chuyện. Đây là đoạn văn mở đầu kể về sự xuất hiện của nhân vật Chí Phèo. Chí đi vào trang văn của tác giả một cách rất khác, tạo nên một ấn tượng lạ trong lòng người đọc. Vì sao Chí lại ra nông nổi này là câu hỏi đưa người đọc tự giác tìm hiểu, khám phá và phân tích các khía cạnh khác liên quan đến tác phẩm.

5. Phân tích phong cách nghệ thuật của tác giả

Mỗi nhà văn đều có một phong cách nghệ thuật riêng, vì vậy khi dạy văn bản văn học giáo viên cần lưu ý để giúp học sinh nhận biết, so sánh sự khác biệt giữa các tác giả và tác phẩm. Đặc biệt là đối với những tác giả lớn có phong cách nghệ thuật độc đáo, gây ấn tượng mạnh với người đọc, đơn cử như nhà văn Nguyễn Tuân. Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân được chia làm hai giai đoạn trước và sau cách mạng.

Trước cách mạng, phong cách nghệ thuật của ông được gói gọn trong chữ “*ngông*”, tôn thờ chủ nghĩa xê dịch trong vẻ đẹp vang bóng một thời, đây là sự khác đời dựa trên cái tài hoa uyên bác của tác giả. Cái tài hoa, uyên bác này được thể hiện qua cách tiếp cận mọi sự vật ở phương diện thẩm mỹ, vận dụng tri thức của nhiều ngành văn hóa nghệ thuật để quan sát hiện thực sáng tạo ra hình tượng nghệ thuật. Nguyễn Tuân luôn nhìn con người bằng con mắt nghệ sĩ, xây dựng nên những nhân vật tài hoa, tô đậm cái phi thường đạo cảm giác mạnh mẽ, dữ dội. Chữ “*ngông*” còn là nhân cách, đạo đức hơn đời của nhà văn, đó còn là lòng yêu nước tinh thần dân tộc, say mê với cái đẹp và những thú vui tạo nhã một thời. Điều này được nhà văn gửi gắm một cách thâm kín trong tác phẩm *Chữ người tử tù*. Hình tượng nhân vật Huấn Cao vừa là hình mẫu của Cao Bá Quát, vừa là bóng dáng, phong cách của Nguyễn Tuân. Nhà văn ca ngợi Huấn Cao - một nhân vật anh hùng trong xã hội phong kiến. Tài năng viết chữ của ông Huấn

chính là nét đẹp văn hóa, thú chơi chữ tao nhã của các bậc nho sĩ xưa. Nó được người nghệ sĩ nâng lên thành nghệ thuật thư pháp, ca ngợi anh hùng và khôi phục nét đẹp văn hóa dân tộc là biểu hiện của một tấm lòng yêu nước sâu sắc.

Sau cách mạng, quan niệm về cái đẹp của tác giả thay đổi, cái đẹp có cả trong quá, hiện tại và tương lai, cái đẹp không chỉ có ở những con người xuất chúng mà có cả trong những con người lao động bình thường giản dị. Phong cách này biểu hiện rất rõ trong tác phẩm *Người lái đò Sông Đà*. Hình tượng người lái đò Sông Đà hiện ra trước mắt bạn đọc là một người lao động trên sông nước với đầy đủ các phẩm chất như tài năng, mưu trí, dũng cảm. Ông đò vượt thác trên dòng sông hung bạo một cách điêu luyện và rất nghệ sĩ. Thông điệp mà nhà văn gửi gắm đó chính là niềm say mê lao động, gắn bó với lao động mới tạo ra những sản phẩm quý giá đó là “*thứ vàng mười*” trên miền Tây Bắc.

IV. KẾT LUẬN

Chương trình giáo dục tổng thể năm 2018 và Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo là một trong những chương trình đầy đủ, bài bản nhất từ trước đến nay. Để vận dụng thành công một kế hoạch, một chương trình giáo dục vào việc dạy học là cả một quá trình dài. Bài viết này là một ý tưởng xuất phát từ kinh nghiệm cá nhân, mặc dù còn nhiều thiếu sót hạn chế, nhưng khi áp dụng vào công tác dạy học đã mang lại một số hiệu quả như sau:

Thứ nhất, ý thức thái độ học tập của học sinh được nâng lên.

Thứ hai, học sinh yêu thích môn Ngữ văn hơn.

Thứ ba, kỹ năng đọc, viết, nói và nghe của học sinh được cải thiện rõ rệt.

Thứ tư, kết quả học tập của học sinh tăng lên giữa các kì và từng năm học.

Thứ năm, giáo viên tích cực, chủ động trong việc lựa chọn phương pháp và kỹ thuật dạy học để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học cho học sinh.

Bài viết “*Một số biện pháp phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học cho học sinh bậc trung học phổ thông*” mới chỉ đề cập một số biện pháp phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học cho học sinh thông qua thực tế dạy học của bản thân. Rất mong nhận được sự cảm thông, chia sẻ từ bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, Ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Nguyễn Trọng Hoàn (2019), *Dạy học Ngữ văn theo định hướng năng lực*, Nxb chính trị quốc gia sự thật.

4. Phạm Ngọc Hiền (2018), *Tiếp cận tác phẩm văn chương từ góc độ thi pháp học*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ

5. Bùi Minh Toán (2017), *Ngôn ngữ với văn chương*, Nxb Đại học sư phạm.

6. Đỗ Ngọc Thống (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb Đại học sư phạm.